

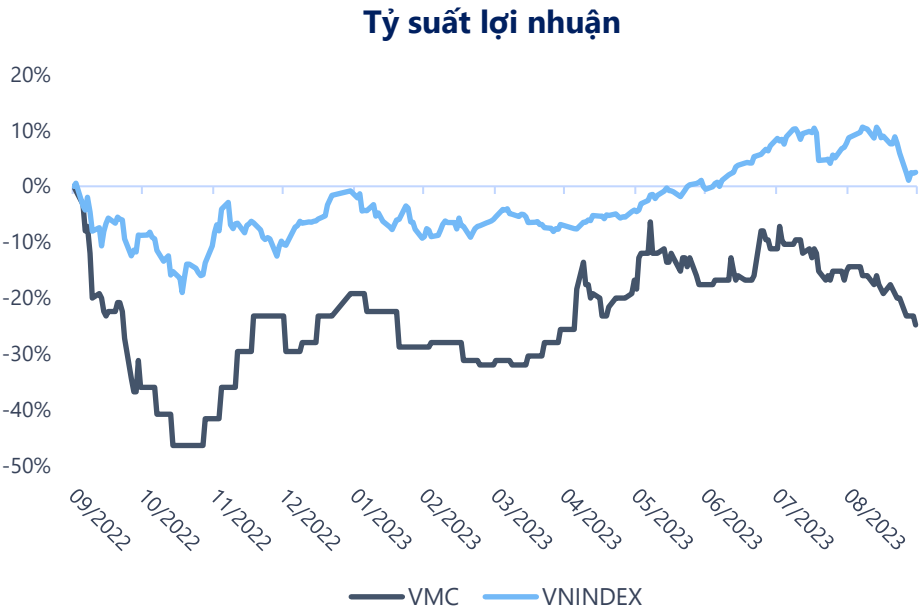
CTCP VIMECO

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

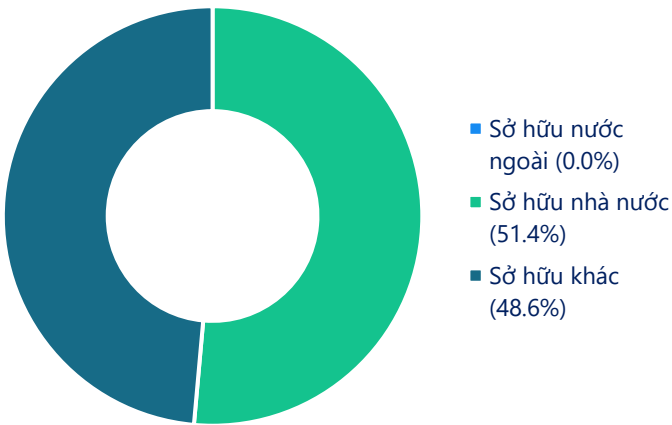
Giá	9,400 VNĐ		
Ngày: 29/09/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-6.3%	-15.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,415 - 10,941
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223,334
Số lượng CPLH (CP)	23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,225
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	379
P/E	24.2

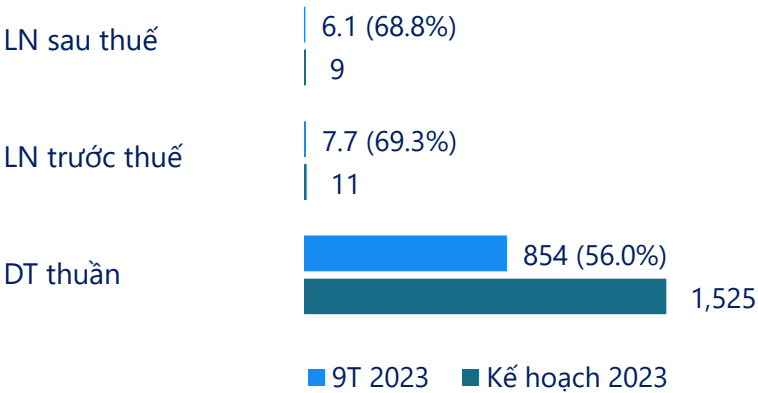
Doanh thu thuần Q3 2023 255 Tỷ VNĐ Kỳ trước: ↘ 232.4 -47.7% Cùng kỳ: ↗ 68.2 +36.5%	Doanh thu thuần Lũy kế 9T 2023 853.7 Tỷ VNĐ Cùng kỳ: ↗ 346 +68.1%
LN sau thuế Q3 2023 3.1 Tỷ VNĐ Kỳ trước: ↗ 0.4 +13.4% Cùng kỳ: ↗ 3.2 +3658.7%	LN sau thuế Lũy kế 9T 2023 6.1 Tỷ VNĐ Cùng kỳ: ↗ 6 +2396.0%



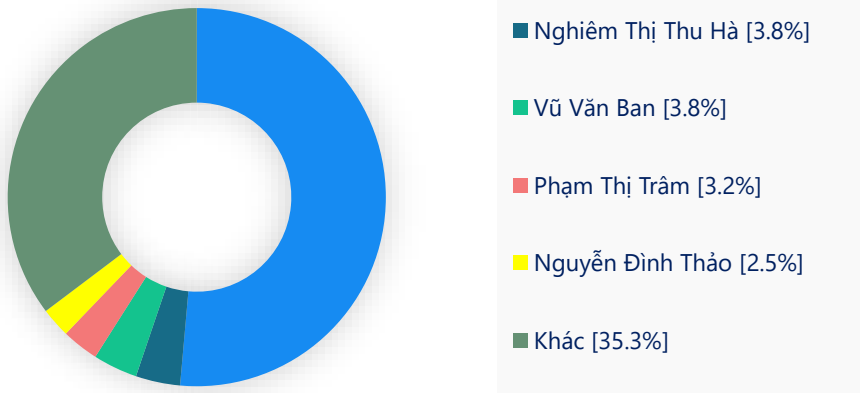
Tỷ lệ sở hữu



Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông

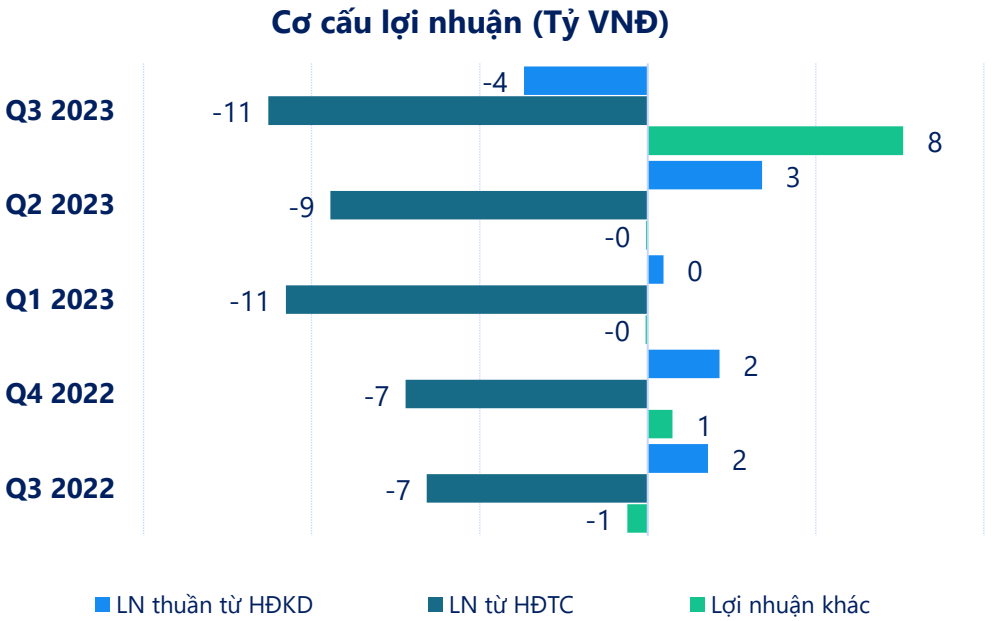


(Nguồn: fireant.vn)

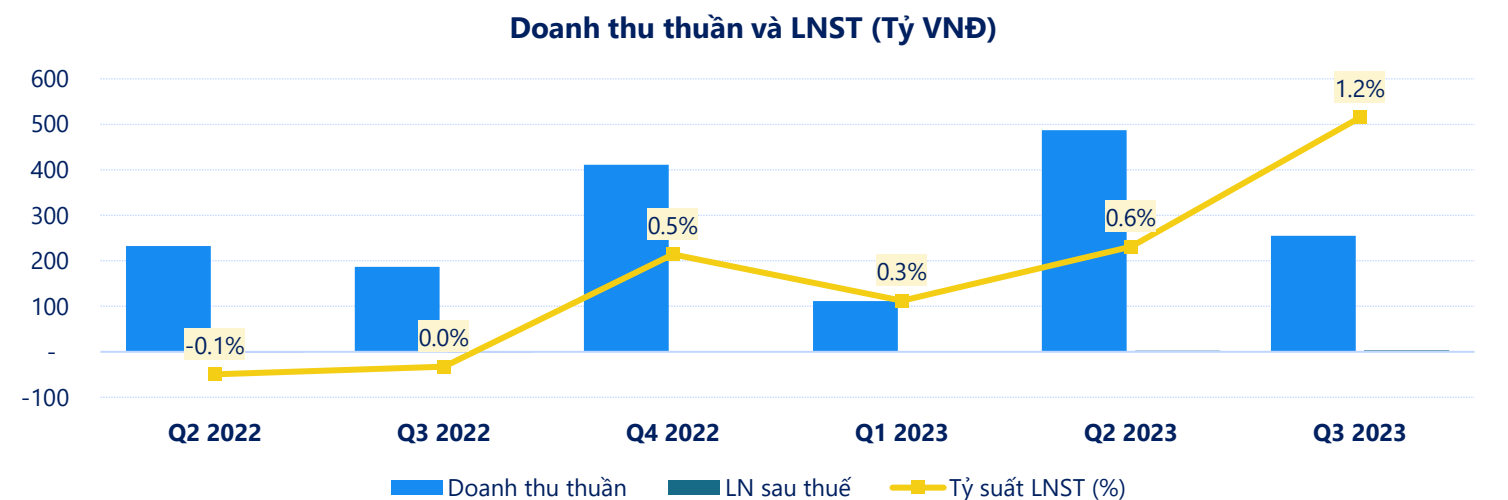
(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

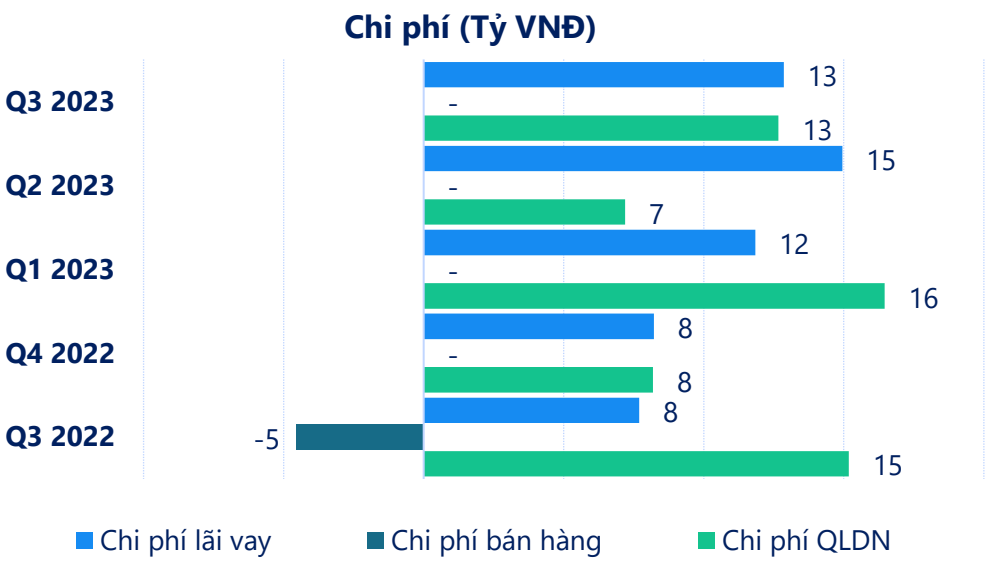
Đơn vị: Tỷ VNĐ	Q3 2023	Q2 2023	Thay đổi	9T 2023	9T 2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	254.7	487.1	-47.7%	853.7	507.8	68.1%
Giá vốn hàng bán	234.4	467.1	-49.8%	785.7	464.6	69.1%
Lợi nhuận gộp	20.3	20.0	1.1%	68.0	43.2	57.3%
LN từ HĐTC	-11.3	9.4	-19.5%	31.5	14.6	-115.5%
Chi phí lãi vay	12.9	14.9	-14.0%	39.6	17.6	125.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	9.1	100.0%
Chi phí QLDN	12.7	7.2	76.0%	36.3	35.5	2.2%
LN thuần từ HĐKD	3.7	3.4	-208.5%	0.2	2.2	-91.6%
Lợi nhuận khác	7.6	0.0	15344.3%	7.5	0.5	1738.9%
LN trước thuế	3.9	3.3	17.0%	7.7	1.7	340.6%
Chi phí thuế TNDN	0.8	0.6	32.7%	1.6	1.5	5.4%
LN sau thuế	3.1	2.7	13.4%	6.1	0.2	2396.0%
LNST của CĐ cty mẹ	3.1	2.7	13.2%	6.1	0.5	1077.4%



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

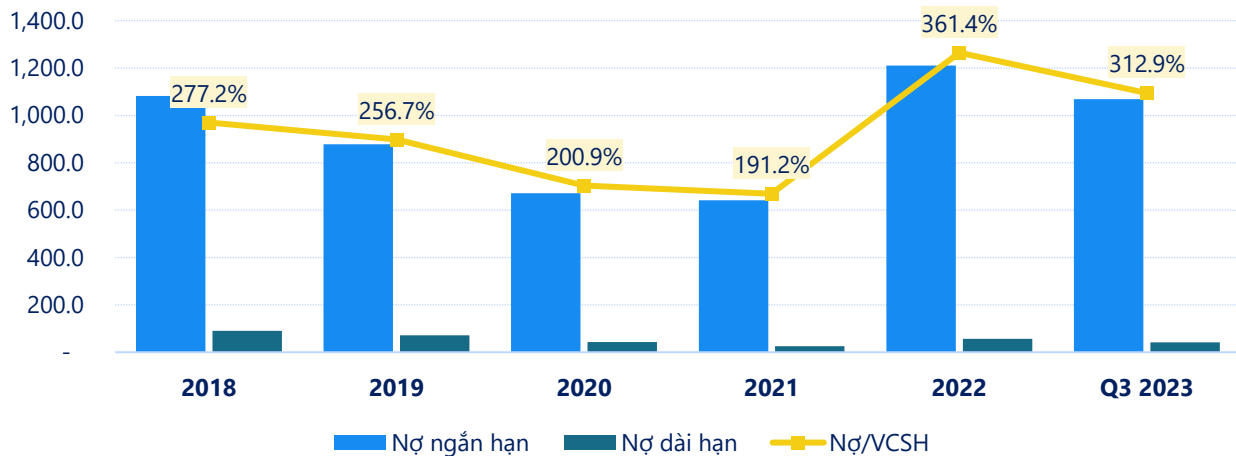


(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: Tỷ VNĐ	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,360	1,222	11.3%	84.0%
Tiền và tương đương tiền	70	49	41.1%	4.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77	73	5.4%	4.8%
Phải thu ngắn hạn	824	795	3.7%	51.0%
Hàng tồn kho	374	305	22.9%	23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	15	0	4452.9%	0.9%
Tài sản dài hạn	258	244	5.7%	16.0%
Phải thu dài hạn	4	7	-40.1%	0.3%
Tài sản cố định	212	196	8.6%	13.1%
Bất động sản đầu tư	-	-		0.0%
Tài sản dở dang	19	22	-13.8%	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2	1	188.4%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	21	19	8.3%	1.3%
TỔNG TÀI SẢN	1,618	1,467	10.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,267	1,111	14.0%	78.3%
Nợ ngắn hạn	1,211	1,069	13.3%	74.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	494	521	-5.1%	30.5%
Nợ dài hạn	56	42	34.0%	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	55	40	35.5%	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	351	355	-1.3%	21.7%

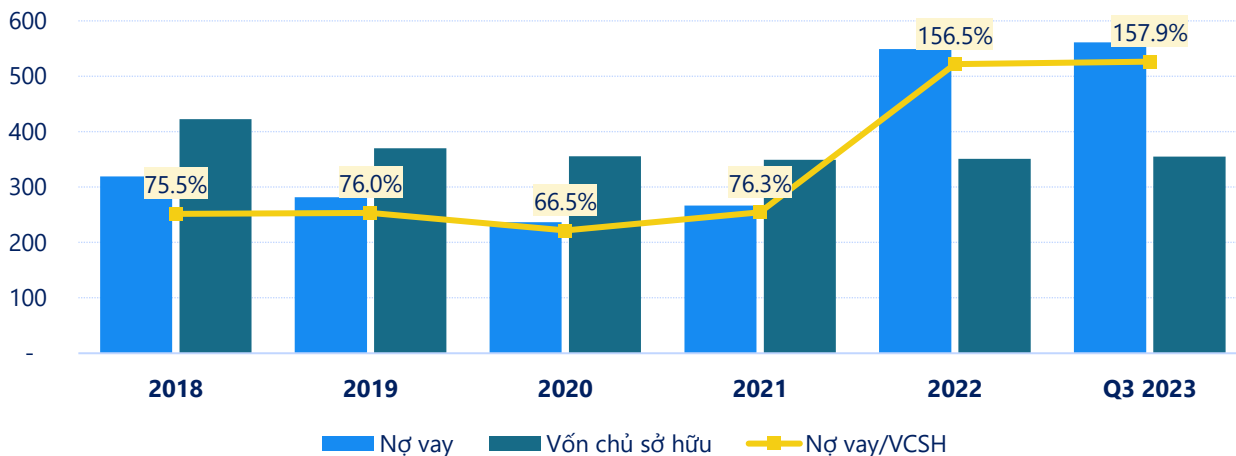
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ và Vốn chủ sở hữu (Tỷ VNĐ)



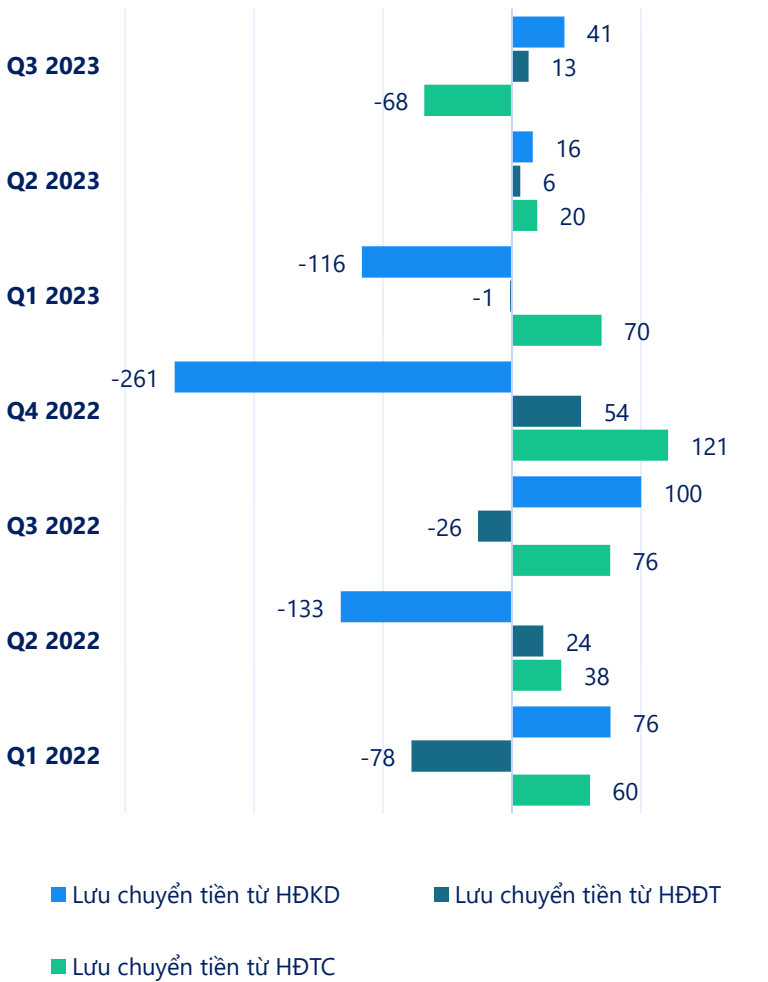
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay và Vốn chủ sở hữu (Tỷ VNĐ)



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền thuần (Tỷ VNĐ)



(Nguồn: fireant.vn)

NHÓM CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần	6.9%	-0.6%	0.6%	0.8%	0.5%	0.2%
Biên LNST	5.8%	0.8%	0.5%	0.5%	0.3%	0.6%
Biên LN EBIT	9.0%	3.1%	3.0%	3.1%	3.3%	4.6%
ROE	20.3%	2.4%	0.9%	1.0%	0.9%	2.3%
ROA	5.0%	0.7%	0.3%	0.3%	0.2%	0.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	212.16	264.50	387.73	274.89	208.66	121.55
Số ngày nắm giữ HTK	87.32	62.48	97.18	86.15	119.31	94.16
Vòng quay TTS	425.48	459.99	678.40	497.14	523.55	417.21

(Nguồn: fireant.vn)

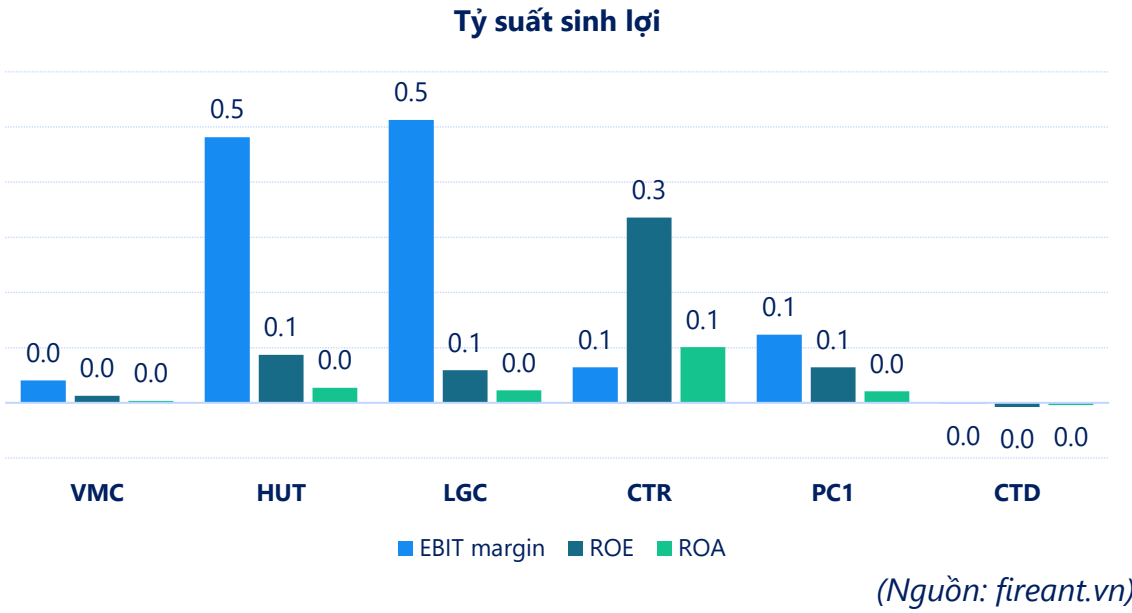
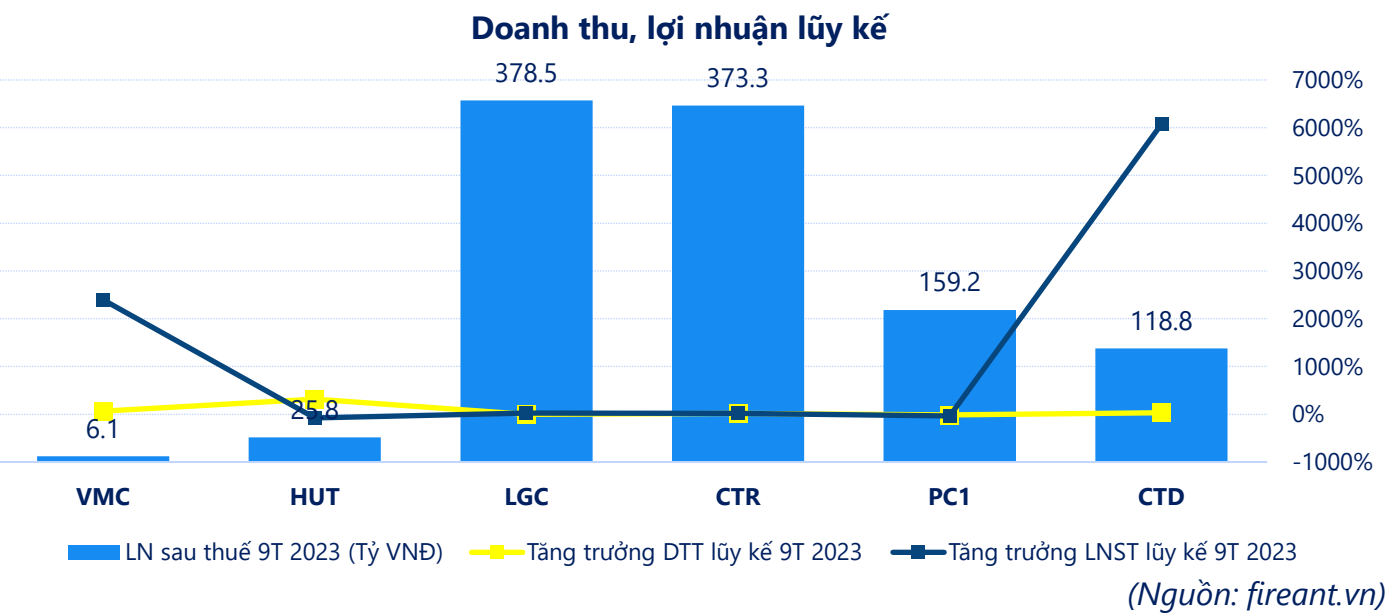
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.24	1.26	1.32	1.31	1.12	1.14
Khả năng TT nhanh	1.04	1.06	1.08	1.02	0.80	0.86
Khả năng TT lãi vay	4.90	1.48	1.27	1.36	1.20	1.22

(Nguồn: fireant.vn)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,513	479	166	181	140	379
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,888	18,371	17,683	17,363	14,652	16,408
P/E	4.30	24.44	68.50	154.48	62.90	24.77
P/B	0.93	0.64	0.64	1.61	0.60	0.57
P/S	0.17	0.20	0.35	0.73	0.20	0.16

(Nguồn: fireant.vn)

SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP CÙNG NGÀNH



Nhóm chỉ số định giá	VMC	HUT	LGC	CTR	PC1	CTD
EPS	379	54	1,552	4,346	936	1,388
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,408	10,192 -	16,869	15,735	15,003	82,981
P/E	24.77	455.93	32.85	17.92	33.00	34.43
P/B	0.57	2.40 -	3.02	4.95	2.06	0.58
P/S	0.16	4.97	7.31	0.84	1.11	0.21

(Nguồn: fireant.vn)

